

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/DS-PT

Ngày: 08/4/2019

V/v: “Tranh chấp thừa kế  
quyền sử dụng đất”

## **NHÂN DANH**

### **NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Lê Hoàng Tấn

***Các Thẩm phán:*** 1/ Ông Tô Chánh Trung

2/ Ông Đặng An Thanh

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đinh Thị Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân:*** Bà Phạm Thị Thanh Tuyết, Kiểm sát viên cao cấp Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 266/TLPT-DS ngày 19/10/2017 về việc: “*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 846/2017/DSST ngày 10/7/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 428/2019/QĐPT-DS ngày 25/4/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các bên đương sự:

***Nguyên đơn:***

1/ Bà Lê Thị S1, sinh năm 1942. Địa chỉ: 29/8 Khu phố M, phường N, Quận p, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Bà Lê Thị S2, sinh năm 1946. Địa chỉ: 1/91A, M, phường N, Quận p, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Bà Lê Thị H1, sinh năm 1948. Địa chỉ: 31/4 Khu phố M, phường N, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Bà Lê Thị H2, sinh năm 1954

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:*

Ông Đinh Thanh T, sinh năm 1979. Địa chỉ: 29 M, phường N, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt tại phiên tòa phúc thẩm).

*Những người thừa kế quyền vụ nghĩa vụ tố tụng của bị đơn (Ông Lê Văn D, sinh năm: 1940, chết 02/11/2018):*

1.1/ Bà Đặng Thị T, sinh năm 1942. Địa chỉ: 29/1 Huỳnh Tấn Phát, Khu phố M, phường N, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2/ Bà Lê Thị M, sinh năm 1962. Địa chỉ: 29/1A Huỳnh Tấn Phát, Khu phố M, phường N, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3/ Bà Lê Thị P, sinh năm 1965. Địa chỉ: 29/1 Huỳnh Tấn Phát, Khu phố M, phường N, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.4/ Bà Lê Hoàng N, sinh năm 1968. Địa chỉ: 29/1B Huỳnh Tấn Phát, Khu phố M, phường N, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

1.5/ Ông Lê Văn S, sinh năm 1970. Địa chỉ: 29/1 Huỳnh Tấn Phát, Khu phố M, phường N, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.6/ Bà Lê Thị Thanh N, sinh năm 1972. Địa chỉ: 803/58/32/1A, M, phường N, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.7/ Bà Lê Thị Thanh A, sinh năm 1974. Địa chỉ: 29/1 Huỳnh Tấn Phát, Khu phố M, phường N, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.8/ Bà Lê Thị L, sinh năm 1977. Địa chỉ: 29/1 Huỳnh Tấn Phát, Khu phố M, phường N, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.9/ Ông Lê Quốc T, sinh năm 1980. Địa chỉ: 29/1 Huỳnh Tấn Phát, Khu phố M, phường N, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.10/ Bà Lê Thị H3, sinh năm 1982. Địa chỉ: 803/58/32/1B, M, phường N, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn:*

Bà Trần Thị Thanh V, sinh năm 1991. Địa chỉ: Phòng 7.07 Tòa nhà Tulip, Số 15 M, phường N, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt tại phiên tòa phúc thẩm).

*Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Đặng Thị T, sinh năm 1942. Địa chỉ: 29/1 Huỳnh Tấn Phát, Khu phố M, phường N, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Trong:*

Bà Trần Thị Thanh V, sinh năm 1991 (Có mặt tại phiên tòa phúc thẩm)

2/ Bà Lê Thị H4, sinh năm 1976. Địa chỉ: 75/14/15A, Khu phố M,

phường N, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Bà Lê Thị T, sinh năm 1978. Địa chỉ: 95/38 Lê Văn Lương, Khu phố M, phường N, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà H, bà T:* Ông Đinh Thanh T, sinh năm 1979. Địa chỉ: 29 M, phường N, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt tại phiên tòa phúc thẩm).

4/ Ủy ban nhân Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số 7 M, phường N, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người bảo vệ quyền lợi cho Ủy ban nhân Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.* Ông Đinh Quang Anh L, Chức vụ: Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

5/ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (Có văn bản xin vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm).

*Người kháng cáo:*

Bà Trần Thị Thanh V là người đại diện theo ủy quyền của phía bị đơn trong vụ án dân sự.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn và lời khai của phía nguyên đơn bà Lê Thị S1, bà Lê Thị S2, bà Lê Thị H1, bà Lê Thị H2 do ông Đinh Thanh T là đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Cha mẹ của nguyên đơn là ông Lê Văn T (sinh năm 1916, chết năm 1986), bà Lê Thị Đ (sinh năm 1918, chết năm 1999) có để lại di sản thừa kế là phần đất có diện tích 600m<sup>2</sup> hiện do vợ chồng ông Lê Văn D, bà Đặng Thị T đang quản lý sử dụng, thuộc thửa số 1911 tờ bản đồ số 2, xã M nay là P.N Q.P, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01498/2005 do Ủy ban nhân Quận P cấp ngày 31/3/2000 cho ông Lê Văn D, bà Đặng Thị T với tổng diện tích 894,6m<sup>2</sup>.

Trước đây trên đất có nhà nhưng hiện nay nhà không còn nữa, nay nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất 600m<sup>2</sup> bằng hiện vật nêu trên theo quy định pháp luật cho những người con của ông T, bà Đ gồm: Bà Lê Thị S1, bà Lê Thị S2, bà Lê Thị H1, bà Lê Thị H2, Lê Văn D, Lê Văn H (chết) (ông H có vợ Nguyễn Thị B ly hôn trước khi chết, 2 con là Lê Thị H3 và Lê Thị T).

Nguyên đơn đồng ý với giá trị hoa màu trên đất số tiền 34.489.000đồng và giá trị phần xây dựng tường rào số tiền 30.000.709đồng, cộng chung là 64.489.709 đồng sẽ hoàn trả cho bị đơn.

Ngoài ra nguyên đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông D, bà T, nhưng sau đó nguyên đơn rút lại yêu cầu này.

*Theo văn bản và lời khai của phía bị đơn do bà Trần Thị Thanh V đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Nguồn gốc sử dụng do cha mẹ bị đơn là ông T, bà Đ sử dụng từ trước năm 1975 lúc đầu chỉ có 100m<sup>2</sup> là đất ruộng, xung quanh chỉ toàn ao, rạch, sau năm 1975 cha mẹ ông già yếu nên không canh tác nữa và cho lại ông để canh tác trồng cây, ông D đã san lấp, nới rộng diện tích thành 894,6m<sup>2</sup>, nên bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn.

Chi phí san lấp là 200.000.000đồng cho toàn bộ diện tích 894,6m<sup>2</sup> và chi phí san lấp cho 600m<sup>2</sup> là 140.000.000đồng.

*Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:*

1/ Bà Đặng Thị T do bà Trần Thị Thanh V đại diện theo ủy quyền trình bày: Thống nhất với yêu cầu của phía bị đơn.

2/ Bà Lê Thị H3, bà Lê Thị T do ông Đinh Thanh T đại diện theo ủy quyền trình bày: Thống nhất với phía nguyên đơn.

3/ Theo văn bản Ủy ban nhân dân Quận P trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà đất là căn cứ quá trình sử dụng đất của ông D, bà T trực tiếp sử dụng lâu dài ổn định, không có tranh chấp, không có quy hoạch, phù hợp với Luật đất đai, các trình tự, thủ tục đều tuân thủ đúng quy định.

*Tại bản án dân sự sơ thẩm số 846/2017/DS-ST ngày 10/7/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đã tuyên xử:*

1/ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Văn D, bà Đặng Thị T.

2/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xác định diện tích 600m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 1911 tờ bản đồ số 2 thuộc xã N nay là phường N, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản của ông Lê Văn T và bà Lê Thị Đ. Di sản chia đều cho 6 người con gồm: Ông Lê Văn D, bà Lê Thị S1, bà Lê Thị S2, bà Lê Thị H1, bà Lê Thị H2, ông Lê Văn H (chết có con là Lê Thị H3, Lê Thị T), mỗi suất có diện tích 85,7m<sup>2</sup>, ông D được hưởng một phần công sức bằng một suất thừa kế, tổng cộng hai phần.

3/ Ông D được nhận diện tích theo vị trí đất có chiều dài từ hẻm xi măng nhìn vào bên phải tiếp giáp với phần đất ông D khai phá là 34m và chiều dài bên trái tiếp giáp với phần đất mà các ông bà S1, S2, H1, H2, H (chết có hai con là H3 và T) được nhận là 33,63m. Chiều ngang mặt tiền hẻm xi măng phía trước là 5m và chiều ngang phía sau tiếp giáp với phần đất ông D khai phá thê mông D khai phá thêm chưa được nhà nước công nhận là 4,75m (phần gạch chéo trên bản vẽ) (Kèm bản vẽ sơ đồ nhà đất có chữ ký của Hội đồng xét xử).

4/ Các ông bà S1, S2, H1, H2, H (chết có hai con là H3 và T) được nhận diện tích theo vị trí đất có chiều dài từ hẻm xi măng nhìn vào bên phải tiếp giáp với phần đất ông D được nhận thừa kế là 33,63m và chiều dài bên trái tiếp giáp nhà 29/4 là 31,42m. Chiều ngang mặt tiền hẻm xi măng phía trước là 12,6m và chiều ngang phía sau tiếp giáp với phần đất do ông D khai phá thêm chưa được nhà nước công nhận (phần gạch chéo trên bản vẽ) là 11,91. Phần này sẽ chia

thừa kế cho 5 người con còn lại gồm các ông bà S1, S2, H1, H2, H (chết có hai con là H3 và T) (Kèm bản vẽ sơ đồ nhà đất có chữ ký của Hội đồng xét xử).

5/ Ghi nhận sự tự nguyện của phía nguyên đơn trả lại chi phí san lấp mặt bằng, hoa màu và xây dựng hàng rào tổng cộng là 204.489.709 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn giải quyết các vấn đề liên quan đến án phí, lệ phí và quyền kháng cáo theo luật định.

*Ngày 13/7/2017 bà Trần Thị Thanh V là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn làm đơn kháng cáo, nêu lý do:*

Bản án sơ thẩm không thỏa đáng, gây thiệt hại quyền lợi của gia đình bị đơn, đề nghị phúc xử lại bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Phía nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phía bị đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã thụ lý và giải quyết đúng trình tự, thủ tục theo luật định, tại phiên tòa phúc thẩm những người tham gia tố tụng cũng đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của phía bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục kháng cáo:* Đơn kháng cáo làm trong hạn luật định nên thủ tục kháng cáo hợp lệ.

[2] *Về quan hệ tranh chấp, đối tượng giải quyết và thẩm quyền giải quyết:*

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn thì vụ án có quan hệ tranh chấp là: “*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất*”.

Mà cụ thể là những nguyên đơn đòi chia thừa kế quyền sử dụng diện tích 600m<sup>2</sup> tọa lạc tại thửa 1911 tờ bản đồ số 2 thuộc xã M.

Quan hệ tranh chấp trên được pháp luật quy định tại Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 651, Điều 652, Điều 660 Bộ luật dân sự, Luật đất đai và các quy định hướng dẫn áp dụng đất đai.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng các quan hệ tranh chấp trên theo yêu cầu của đương sự và giải quyết đúng thẩm quyền được pháp luật quy định tại Điều 35, 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung giải quyết yêu cầu kháng cáo của đương sự:

[3.1] Những căn cứ xác định nội dung vụ án:

Căn cứ văn bản 31449/TTĐK-KT ngày 31/12/2008 và văn bản số 2885 ngày 29/12/2008 của Trung tâm Thông tin Tài nguyên & Môi trường thuộc Sở Tài nguyên & Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh, có nội dung: *Theo hồ sơ kỹ thuật bản đồ địa chính tờ 51 phường N, Quận P, Tp.HCM lập 2004 thì chủ sử dụng đất Lê Văn D gồm thửa 14 diện tích 43,8m<sup>2</sup>, thửa 964,5m<sup>2</sup> tại địa chỉ 29/1 L, khu phố M, Phường N, Quận P, Tp.HCM, mục đích sử dụng là đất nông nghiệp.*

Căn cứ tờ đăng ký kê khai năm 1977 của ông Lê Văn T, có nội dung: *Sử dụng nhà và đất 24m<sup>2</sup> tại 29/2 ấp M, xã N, huyện P.*

Căn cứ tờ đăng ký quyền sử dụng đất năm 2003 của ông Lê Văn D, có nội dung: *Diện tích đất là đất đồn dân ấp chiến lược, cha mẹ làm căn chòi lá trước năm 1975 diện tích 48m<sup>2</sup>, sau đó nhà lá hư sập cha mẹ không sử dụng, từ sau năm 1975 ông D trực tiếp sử dụng và cất lại căn nhà 24m<sup>2</sup>, hiện diện tích sử dụng 894,6m<sup>2</sup>.*

Căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 336149 vào sổ số 01498/2005 ngày 31/03/2005 của UBND Quận P cấp cho ông Lê Văn D, bà Đặng Thị T, có nội dung: *Thửa đất 1911 tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại 803/28 M, phường N, Q.P, diện tích 894,6m<sup>2</sup>, tài sản gắn liền đất nhà 24m<sup>2</sup>, nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.*

Căn cứ tờ xác nhận của những người cư ngụ xung quanh thửa đất là bà Lê Ngọc Á, ông Trần Văn Ý, bà Phạm Thị C, ông Lâm Phước T, bà Hồ Thị S, bà Trần Thị P, ông Hồ Văn T, ông Lê Văn V, có nội dung: *Trước giải phóng 1975 toàn bộ phần đất này là ruộng đầm lầy bỏ hoang do áp chiến lược quản lý, cụ T và cụ Đ, ông D cùng vào khai hoang làm nông nghiệp như trồng dưa, nuôi tôm, diện tích rất nhỏ thuộc đất ao hồ, đầm lầy, từ năm 1975 cụ T, cụ Đ già yếu không canh tác nữa và cũng không trực tiếp vào ở đây, chỉ có mình ông D trực tiếp sử dụng và khai phá thêm như ngày nay, chúng tôi cam đoan trình bày trên là đúng sự thật.*

[3.2] Từ những căn cứ trên, có cơ sở xác định về nội dung và yêu cầu của bên đương sự như sau:

Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp là do ông T, bà Đ và ông D vào đây khai khẩn từ trước năm 1975 dùng trồng dưa nước do áp chiến lược quản lý, trên đất có dựng một nhà lá mang số 29/2 ấp M, xã N.

Từ sau năm 1975 ông T, bà Đ già yếu không canh tác nữa và cũng không trực tiếp vào ở đây, căn nhà lá cũng hư sập, đất bỏ trống, ông D tiếp tục trực tiếp sử dụng, ông có xây dựng cạnh nhà cũ một căn nhà diện tích 24m<sup>2</sup> mang số 29/1 Khu phố M, xã N (nay là phường N) và khai phá, san lấp thêm diện tích đất như ngày nay.

Phía nguyên đơn đòi chia diện tích 600m<sup>2</sup> (gồm nhà và đất) nêu trên vì cho rằng thừa kế của cha mẹ chết để lại.

Phía bị đơn thì cho rằng nhà đất trên không phải là di sản thừa kế, nên không đồng ý chia.

Do không thống nhất với nhau nên các bên đương sự đã phát sinh tranh chấp.

[3.3] Xét;

Theo Điều 50 Luật đai năm 2003 quy định về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất, như sau:

Tại khoản 1 quy định:

*Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận không có tranh chấp mà có một trong các loại giấy tờ sau đây thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất:*

*a) Những giấy tờ về quyền được sử dụng đất đai trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 do cơ quan có thẩm quyền cấp trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc có tên trong sổ đăng ký ruộng đất, sổ địa chính;*

*c) Giấy tờ hợp pháp về thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; giấy tờ giao nhà tình nghĩa gắn liền với đất;*

*d) Giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở gắn liền với đất ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, nay được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận là đã sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993;*

*đ) Giấy tờ về thanh lý, hoá giá nhà ở gắn liền với đất ở theo quy định của pháp luật;*

*e) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người sử dụng đất. (...)*

Tại khoản 6 quy định:

*Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật đất đai, nhưng đất đã được sử dụng từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày Luật đất đai năm 2003 có hiệu lực thi hành, nay được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận là đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt đối với nơi đã có quy hoạch sử dụng đất thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định của Chính phủ.*

[3.4] Đối chiếu với trường hợp khởi kiện của phía nguyên đơn thì thấy:

Từ sau năm 1977 căn nhà lá 48m<sup>2</sup> có số 29/2 do ông T, bà Đ cất đã sập đổ, diện tích đất 600m<sup>2</sup> là đất nông nghiệp bỏ trống do ông T, bà Đ già yếu không canh tác, sử dụng và không còn ở trên đất.

Diện tích đất mà nguyên đơn tranh chấp thực tế đã được phía ông D, bà T sử dụng liên tục từ năm 1975 là loại đất nông nghiệp, ông D có cất một căn

nhà khác diện tích 24m<sup>2</sup> có số 29/1 trên thửa đất này, sau đó ông D đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận với diện tích 894,6m<sup>2</sup>, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi rõ nguồn gốc được cấp là Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Do đó tại thời điểm ông D, bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích đất tranh chấp nêu trên không phải là di sản thừa kế của ông T, bà Đ.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất tranh chấp nêu trên thuộc sở hữu hợp pháp của ông T, bà Đ và chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của phía nguyên đơn là chưa xem xét đầy đủ các quy định của Luật đất đai như đã viện dẫn và chưa đúng với thực tế sử dụng đất của các bên đương sự.

Do đó cấp phúc thẩm có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do không được chấp nhận yêu cầu khởi kiện, nên phía nguyên đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế 600m<sup>2</sup> cho 6 phần = mỗi phần là 100m<sup>2</sup> x 14.639.000đồng/m<sup>2</sup> theo giá của chứng thư thẩm định số 0068/2015/CT ngày 05/6/2015 của Cty TNHH giám định thẩm định Vimexcontrol = 1.463.900.000đồng là giá trị yêu cầu không được chấp nhận của mỗi người.

Vụ án thụ lý tại thời điểm Pháp lệnh lệ phí, án phí đang có hiệu lực pháp luật, nên áp dụng điểm c khoản 2 mục 1 của danh mục án phí như sau: *Tranh chấp từ 800.000.000đồng đến 2.000.000.000đồng mức án phí DSST là 36.000.000đồng + 3% của số vượt quá 800.000.000đồng, cụ thể được tính là 36.000.000đồng + (3% của 663.900.000đồng = 19.917.000đồng) = 55.917.000đồng.*

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do được chấp nhận kháng cáo nên phía bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 651 Bộ luật dân sự.

Áp dụng Điều 50 Luật đất đai năm 2003.

Áp dụng Nghị quyết về lệ phí án phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Áp dụng Pháp lệnh về lệ phí, án phí tòa án.

Áp dụng Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện phía nguyên đơn bà Lê Thị S1, bà Lê Thị S2, bà Lê Thị H1, bà Lê Thị H2 về việc đòi chia thừa kế đối với diện tích đất 600m<sup>2</sup> tọa lạc tại thửa 1911 tờ bản đồ số 2 thuộc xã N nay là phường N, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.



2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị S1, bà Lê Thị S2, bà Lê Thị H1, bà Lê Thị H2 mỗi người chịu số tiền 55.917.000 đồng, mỗi người được khấu trừ số tiền 19.750.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 021002, 021003, 021004, 021005 ngày 27/10/2009 của Chi Cục Thi hành dân sự Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh như vậy bà Lê Thị S1, bà Lê Thị S2, bà Lê Thị H1, bà Lê Thị H2 mỗi người còn phải nộp tiếp số tiền 36.167.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3/ Về án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho phía bị đơn, có những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm: Bà Đặng Thị T, bà Lê Thị M, bà Lê Thị P, bà Lê Hoàng N, ông Lê Văn S, bà Lê Thị Thanh N, bà Lê Thị Thanh A, bà Lê Thị L, ông Lê Quốc T, bà Lê Thị H3 số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí kháng cáo, theo biên lai thu số AA/117/0047243 ngày 30/7/2011 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật thi hành.

5/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp. HCM;
- Tòa án nhân dân Tp. HCM
- Cục Thi hành án dân sự Tp. HCM;
- Các đương sự (Đề thi hành);
- Lưu: VP; hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**LÊ HOÀNG TẤN**